

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

Số: 36/2018/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bến Tre, ngày 17 tháng 8 năm 2018*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy định phạm vi bảo vệ công trình  
thủy lợi và đê điều trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Đê điều;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1662/TTr-SNN ngày 18 tháng 7 năm 2018.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đê điều trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi và đê điều chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2018 và thay thế Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đê điều trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Cao Văn Trọng**

**QUY ĐỊNH**

**Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi  
và đê điều trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND  
ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đê điều đã xây dựng, được đưa vào khai thác và những công trình chưa xây dựng thuộc phạm vi quy hoạch thủy lợi, đê điều trên địa bàn tỉnh Bến Tre đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

**2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Đường bao công trình” là ranh giới giữa công trình hoặc hạng mục công trình và mặt đất tự nhiên phía ngoài.

2. “Vùng phụ cận” là khoảng cách theo phương ngang và khoảng không gian theo phương thẳng đứng (liền kề) phía ngoài đường bao công trình được quy định với từng loại công trình thủy lợi nhằm đảm bảo an toàn công trình, thuận lợi cho việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

3. “Hành lang bảo vệ” là khoảng cách theo phương dọc và khoảng không gian theo phương thẳng đứng (liền kề) phía ngoài đường bao công trình được quy định với từng loại công trình đê điều nhằm đảm bảo an toàn công trình, thuận lợi cho việc khai thác và bảo vệ công trình đê điều.

4. “Kênh nổi” là kênh đắp nổi trên mặt đất, có đáy kênh cao từ mặt đất trở lên.

5. “Kênh chìm” là kênh đào, có toàn bộ mặt cắt chuyển nước nằm dưới mặt đất.

6. “Bờ bao” là công trình bao bọc một khu vực, làm nhiệm vụ ngăn nước, bảo vệ sản xuất, dân sinh kinh tế và môi trường khu vực đó.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 3. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi**

Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận. Trong phạm vi bảo vệ công trình, các hoạt động phải bảo đảm không gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình, phải có đường quản lý (cọc mốc, ranh giải phóng mặt bằng), mặt bằng để bảo trì và xử lý khi công trình xảy ra sự cố. Phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi được quy định như sau:

#### **1. Vùng phụ cận của đập**

Có phạm vi được tính từ chân đập trở ra, cụ thể như sau:

- a) Đối với đập cấp đặc biệt tối thiểu là 300 m.
- b) Đối với đập cấp I tối thiểu là 200 m.
- c) Đối với đập cấp II tối thiểu là 100 m.
- d) Đối với đập cấp III tối thiểu là 50 m.
- e) Đối với đập cấp IV tối thiểu là 20 m.

#### **2. Vùng phụ cận hồ chứa nước**

Được tính từ mép hồ chứa trở vào phía bờ, cụ thể như sau:

a) Hồ chứa nước có dung tích trữ nước từ 1,5 triệu m<sup>3</sup> trở lên, phạm vi vùng phụ cận tối thiểu là 12 m.

b) Hồ chứa nước có dung tích trữ nước nhỏ hơn 1,5 triệu m<sup>3</sup>, phạm vi vùng phụ cận tối thiểu là 08 m.

3. Đối với kênh nổi có lưu lượng từ 02 m<sup>3</sup>/giây đến 10 m<sup>3</sup>/giây, vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 02 m đến 03 m; lưu lượng lớn hơn 10 m<sup>3</sup>/giây, vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra trên 03 m đến 05 m.

4. Đối với kênh chìm, vùng phụ cận công trình được tính từ mép kênh trở ra mỗi bên, cụ thể như sau:

a) Kênh có lưu lượng lớn hơn 20 m<sup>3</sup>/giây (tương đương kênh trục), vùng phụ cận công trình tối thiểu là 20 m;

b) Kênh có lưu lượng từ trên 10 m<sup>3</sup>/giây đến 20 m<sup>3</sup>/giây (tương đương kênh cấp 1), vùng phụ cận công trình tối thiểu là 15 m;

c) Kênh có lưu lượng dưới 10 m<sup>3</sup>/giây (tương đương kênh cấp 2, cấp 3), vùng phụ cận công trình tối thiểu là 10 m;

d) Kênh nội đồng (trừ các kênh được quy định tại các điểm a, b, c khoản 4 Điều này), kênh đã kiên cố hóa, các đoạn kênh đi qua trung tâm thị trấn, khu đông dân cư có nhà ở liền kề ven kênh, vùng phụ cận công trình tối thiểu là 05 m;

đ) Các kênh kết hợp làm giao thông thủy, ngoài các quy định trên còn phải phù hợp với quy định riêng của ngành giao thông vận tải.

5. Đối với bờ bao, vùng phụ cận tối thiểu là 05 m tính từ chân bờ bao trở ra về

phía sông và phía đồng.

6. Đối với công trình cống, vùng phụ cận được tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía, cụ thể như sau:

- a) Cống có bề rộng thông nước từ 10 m trở lên thì vùng phụ cận là 50 m;
- b) Cống có bề rộng thông nước từ 05 m đến dưới 10 m thì vùng phụ cận là 30 m;
- c) Cống có bề rộng thông nước từ 02 m đến dưới 05 m thì vùng phụ cận là 20 m;
- d) Cống có bề rộng thông nước từ 01 m đến dưới 02 m thì vùng phụ cận là 10 m;
- đ) Cống có bề rộng thông nước nhỏ hơn 01 m thì vùng phụ cận là 05 m;

7. Đối với trạm bơm, phạm vi bảo vệ được tính gồm toàn bộ diện tích đất được giao khi xây dựng và đưa công trình vào sử dụng, được xác định bằng hàng rào bảo vệ hoặc các mốc chỉ giới bảo vệ công trình.

#### **Điều 4. Phạm vi bảo vệ đê điều**

Phạm vi bảo vệ đê điều bao gồm: đê, cống qua đê và hành lang bảo vệ đê.

1. Hành lang bảo vệ đê được quy định như sau:

a) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Đê điều;

b) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V tối thiểu là 05 m tính từ chân đê trở ra về phía sông và phía đồng.

2. Phạm vi bảo vệ cống qua đê bao gồm công trình và vùng phụ cận. Vùng phụ cận được quy định tại khoản 6 Điều 3 của Quy định này.

#### **Điều 5. Việc cấp giấy phép đối với các hoạt động có liên quan đến phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đê điều**

1. Việc cấp giấy phép đối với các hoạt động có liên quan đến phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo như quy định tại Chương IV Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.

2. Việc cấp giấy phép đối với các hoạt động có liên quan đến phạm vi bảo vệ đê điều thực hiện theo Quyết định số 03/2012/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy định việc cấp giấy phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

#### **Điều 6. Thu hồi và sử dụng đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đê điều**

1. Đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều đã đền bù, giải tỏa hoặc đất do người dân hiến để xây dựng công trình thủy lợi, đê điều phải được thu hồi và giao quyền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình để quản lý, sử dụng đúng quy định.

Việc thu hồi và giao quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Người đang sử dụng đất được pháp luật thừa nhận mà đất đó nằm trong hành

lang bảo vệ (vùng phụ cận) an toàn công trình thì được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được xác định và không được gây cản trở cho việc bảo vệ an toàn công trình.

Trường hợp việc sử dụng đất gây ảnh hưởng đến việc bảo vệ an toàn công trình thì chủ công trình và người sử dụng đất phải có biện pháp khắc phục, nếu không khắc phục được thì Nhà nước thu hồi đất và bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Chủ đầu tư khi lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình (làm mới) phải xác định và đưa phạm vi bảo vệ công trình, mốc chỉ giới vào hồ sơ trình duyệt và thực hiện thủ tục xin thu hồi đất, giao quyền sử dụng đất cho các tổ chức tiếp nhận quản lý, khai thác công trình theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

### **Điều 7. Xử lý nhà ở, vật kiến trúc và các công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều**

1. Nhà ở, vật kiến trúc, công trình xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều đã được đền bù, có quyết định thu hồi hoặc trên đất hiến tặng đều phải di dời.

2. Nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng lâu năm (cây công nghiệp), công trình hiện có nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều ngoài quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy định này và các quy định của pháp luật về thủy lợi và đê điều.

### **Điều 8. Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều**

1. Đối với các công trình thủy lợi, đê điều đã đưa vào khai thác trước khi Quy định này có hiệu lực mà chưa cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ thì phải tiến hành cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ.

Các cá nhân, tổ chức trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi, đê điều thực hiện việc cấm mốc chỉ giới này.

2. Đối với các công trình thủy lợi, đê điều khi xây dựng mới, Chủ đầu tư xây dựng công trình phải thực hiện cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ và bàn giao cho tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể, các địa phương tổ chức triển khai Quy định này và tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác quản lý, khai thác bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều;

b) Hướng dẫn các địa phương, tổ chức, cá nhân quản lý công trình thực hiện việc cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn theo đúng quy định;

c) Tổ chức công tác thanh tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, các địa phương có liên quan trong việc giám sát, thanh tra, kiểm tra xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin, truyền thông trên địa bàn tỉnh tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều và Quy định này để nhân dân biết và thi hành.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thẩm định hồ sơ giao đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và các cơ quan có liên quan thực hiện việc quản lý và sử dụng đất theo quy định.

4. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện và các ngành có liên quan trong việc tham mưu quy hoạch mạng lưới giao thông thủy, giao thông bộ, xác định lộ giới, phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều có kết hợp giao thông; thực hiện cấm biển báo, chỉ giới đảm bảo an toàn giao thông theo quy định hiện hành.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí nguồn kinh phí phục vụ công tác cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Quy định này; công tác giải tỏa vi phạm, hỗ trợ, bồi thường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

6. Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi phá hoại, bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi, đề điều và tham gia khắc phục hậu quả khi công trình thủy lợi, đề điều xảy ra sự cố.

## **Điều 10. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân quản lý và khai thác công trình thủy lợi, đề điều**

1. Trực tiếp bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; thường xuyên kiểm tra, phát hiện kịp thời và có biện pháp ngăn chặn các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều do đơn vị quản lý; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi xảy ra vi phạm trong việc xử lý, áp dụng các biện pháp cần thiết khôi phục hiện trạng ban đầu, bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi, đề điều theo thiết kế.

2. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; lập phương án cấm mốc, thực hiện cấm mốc theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Quy định này, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Thực hiện chế độ tổng hợp, báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

### **Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân thực hiện tốt các quy định, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện công tác bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn.

3. Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều tại địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ vào Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền việc xử lý đối với các công trình xây dựng không phép, trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn quản lý.

5. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về tình hình vi phạm và công tác xử lý vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn.

### **Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Phối hợp với các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn phụ trách theo đúng quy định của Luật thủy lợi, Luật Đê điều và các quy định khác có liên quan.

2. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân địa phương thực hiện các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều.

3. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều tại địa phương, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo ngay với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý; Phối hợp với các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi, đê điều thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ chặt chẽ các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, không để xảy ra tái phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn.

### **Điều 13. Sửa đổi, bổ sung**

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi, đê điều đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Cao Văn Trọng**